

**BỘ TÀI CHÍNH****BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 130/2010/TT-BTC

Hà Nội, ngày 01 tháng 9 năm 2010

**THÔNG TƯ****Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí Định Quán và Trạm thu phí Bảo Lộc, Quốc lộ 20**

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ Hoàng Trung Hải tại Công văn số 1429/TTg-KTN ngày 11/8/2010;

Sau khi có ý kiến của Bộ Giao thông vận tải tại Công văn số 5979/BGTVT-TC ngày 30/8/2010; Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng tại Công văn số 5929/UBND ngày 26/8/2010 và Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai tại Công văn số 7066/UBND ngày 31/8/2010;

Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí Định Quán và Trạm thu phí Bảo Lộc, Quốc lộ 20, như sau:

**Điều 1. Đối tượng áp dụng**

Đối tượng áp dụng thu phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí Định Quán và Trạm thu phí Bảo Lộc, Quốc lộ 20 thực hiện theo quy định tại mục III, phần I của Thông tư số 90/2004/TT-BTC ngày 07/9/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ (sau đây gọi là Thông tư số 90/2004/TT-BTC).

**Điều 2. Biểu mức thu**

Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu mức thu phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí Định Quán và Trạm thu phí Bảo Lộc, Quốc lộ 20 (mức thu áp dụng tại từng trạm và đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

**Điều 3. Chứng từ thu phí**

Chứng từ thu phí đường bộ sử dụng tại Trạm thực hiện theo quy định tại mục I phần III Thông tư số 90/2004/TT-BTC.

**Điều 4. Quản lý sử dụng tiền phí thu được**

1. Phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí Định Quán và Trạm thu phí Bảo Lộc, Quốc lộ 20 được thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định đối với đường bộ đầu tư để kinh doanh hướng dẫn tại mục IV, phần II của Thông tư số 90/2004/TT-BTC. Tổng số tiền thu phí hàng năm sau khi trừ chi tổ chức thu và trừ các khoản thuế theo quy định được xác định là khoản tiền thu phí hoàn vốn BOT.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí sử dụng đường bộ không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký. Thời gian bắt đầu thu phí kể từ khi Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định cho phép thu phí.

2. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, đơn vị được Bộ Giao thông vận tải giao nhiệm vụ tổ chức thu phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí Định Quán và Trạm thu phí Bảo Lộc, Quốc lộ 20 và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Đỗ Hoàng Anh Tuấn**

**BIỂU MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ TRẠM THU PHÍ  
ĐỊNH QUÁN VÀ TRẠM THU PHÍ BẢO LỘC, QUỐC LỘ 20**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 130/2010/TT-BTC*

*ngày 01/9/2010 của Bộ Tài chính)*

**I. Mức thu áp dụng kể từ ngày được Bộ Giao thông vận tải cho phép thu phí đến hết ngày 31/12/2011, như sau:**

TT	Phương tiện chịu phí đường bộ	Mệnh giá		
		Vé lượt (đồng/vé/ lượt)	Vé tháng (đồng/vé/ tháng)	Vé quý (đồng/vé/ quý)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn và các loại buýt vận tải khách công cộng	10.000	300.000	800.000
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; Xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	15.000	450.000	1.200.000
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; Xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	22.000	660.000	1.800.000
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 fit	40.000	1.200.000	3.200.000
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 fit	80.000	2.400.000	6.500.000

**II. Mức thu áp dụng kể từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 31/12/2013, như sau:**

TT	Phương tiện chịu phí đường bộ	Mệnh giá		
		Vé lượt (đồng/vé/ lượt)	Vé tháng (đồng/vé/ tháng)	Vé quý (đồng/vé/ quý)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn và các loại buýt vận tải khách công cộng	15.000	450.000	1.200.000



TT	Phương tiện chịu phí đường bộ	Mệnh giá		
		Vé lượt (đồng/vé/ lượt)	Vé tháng (đồng/vé/ tháng)	Vé quý (đồng/vé/ quý)
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; Xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	22.000	660.000	1.800.000
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; Xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	33.000	990.000	2.700.000
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 fit	60.000	1.800.000	4.800.000
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 fit	120.000	3.600.000	9.700.000

**III. Mức thu áp dụng kể từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/12/2015**  
như sau:

TT	Phương tiện chịu phí đường bộ	Mệnh giá		
		Vé lượt (đồng/vé/ lượt)	Vé tháng (đồng/vé/ tháng)	Vé quý (đồng/vé/ quý)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn và các loại buýt vận tải khách công cộng	18.000	540.000	1.450.000
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; Xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	27.000	810.000	2.150.000
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; Xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	40.000	1.200.000	3.200.000

0596392

TT	Phương tiện chịu phí đường bộ	Mệnh giá		
		Vé lượt (đồng/vé/ lượt)	Vé tháng (đồng/vé/ tháng)	Vé quý (đồng/vé/ quý)
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 fit	72.000	2.160.000	5.800.000
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 fit	144.000	4.320.000	11.600.000

**IV. Mức thu áp dụng kể từ ngày 01/01/2016 trở đi, như sau:**

TT	Phương tiện chịu phí đường bộ	Mệnh giá		
		Vé lượt (đồng/vé/ lượt)	Vé tháng (đồng/vé/ tháng)	Vé quý (đồng/vé/ quý)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn và các loại buýt vận tải khách công cộng	20.000	600.000	1.600.000
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; Xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	30.000	900.000	2.400.000
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; Xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	44.000	1.320.000	3.600.000
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 fit	80.000	2.400.000	6.400.000
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 fit	160.000	4.800.000	13.000.000

09596392

**Ghi chú:**

- Tải trọng của từng loại phương tiện áp dụng mệnh giá trên là tải trọng theo thiết kế (trọng tải hàng hóa), căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký xe do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Đối với việc áp dụng mức thu phí đối với xe chở hàng bằng Container (bao gồm cả đầu kéo moóc chuyên dùng): Áp dụng mức thu theo tải trọng thiết kế của xe, không phân biệt có chở hàng hay không chở hàng, kể cả trường hợp chở hàng bằng Container có tải trọng ít hơn tải trọng thiết kế vẫn áp dụng mức thu theo tải trọng thiết kế./.